

TUẦN	TIẾT	TÊN BÀI	CHỌN DẠY
1	1	Ôn tập: Các số trong phạm vi 1000	
	2	Ôn tập về phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1000	
	3	Luyện tập: đọc, viết, so sánh số tự nhiên..(t1)	
	4	Luyện tập: đọc, viết, so sánh số tự nhiên..(t2)	
2	1	Ôn tập về phép nhân, bảng nhân 2, bảng nhân 5	
	2	Luyện tập: Km, m, dm, Mi-li-mét	
	3	Luyện tập: Bảng nhân 3	
	4	Ôn tập về phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1000	

TUẦN 1

TOÁN (tăng)

Ôn tập các số trong phạm vi 1000

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố cách đọc, viết, so sánh các số trong phạm vi 1000.
- Rèn kỹ năng đọc, viết, so sánh, sắp xếp các số có 3 chữ số.
- Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học và năng lực giao tiếp toán học.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động học tập, tìm hiểu nội dung bài học. Biết lắng nghe và trả lời nội dung trong bài học.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác:

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ nhau trong khi làm việc nhóm.
- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ, trả lời câu hỏi ; làm tốt các bài tập .
- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

1. Giáo viên: bảng phụ

2. Học sinh: Vở bài tập, bút, đồ dùng phục vụ học tập.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khởi động:

- HS chơi trò chơi:
- + Trò chơi 1: HS A nêu số có 3 chữ số bất kì, HS B nêu số tiếp theo (liền sau số đó), HS C tương tự.
- + Trò chơi 2: HS A nêu số có 3 chữ số bất kì, HS B nêu số có 3 chữ số bé hơn số của HS A, HS C tương tự.
- + Trò chơi 3: HS A nêu số có 3 chữ số bất kì, HS B nêu số có 3 chữ số lớn hơn số của HS A, HS C tương tự.
- HS lớp và GV nhận xét, đánh giá.

2. Luyện tập

Bài 1: Đọc các số sau

125; 206; 610; 421; 900; 374.

-GV hướng dẫn HS đọc các số trên.

Chốt:

- Đọc số theo thứ tự từ trái sang phải, từ hàng trăm, hàng chục đến hàng đơn vị.

Bài 2: Số?

a, Tìm số liền sau của các số dưới đây:

213; 403; 566; 690; 742.

b, Viết các số trên thành một tổng.

- GVYC HS làm bài vào vở.

Gọi HS làm bài phần a.

+ Muốn tìm số liền sau của một số ta làm như thế nào?

GV chốt cách tìm số liền sau của một số.

GV gọi HS lên bảng làm bài tập phần b.

Gọi HS nhận xét

GV chốt: Phân tích 1 số thành tổng theo giá trị của các chữ số ở các hàng.

Bài 3 : Điền $>$, $<$, $=$?

a, 822.....832

b, 628.....622

c, 798.....897

d, $320 + 230$ 555

- Muốn so sánh các số có ba chữ số với nhau thì ta làm như thế nào?

- Với trường hợp có các phép tính ở cột 2, khi điền dấu cần phải làm gì ?

GV Chốt: Cách so sánh các số có 3 chữ số

- HS nêu yêu cầu bài.

- HS làm bài cá nhân

125: Một trăm hai mươi lăm

206: Hai trăm linh sáu

610: Sáu trăm mười

421: Bốn trăm hai mươi một

900: Chín trăm

374: Ba trăm bảy mươi tư.

- HSNX, nêu cách đọc, viết số có 3 chữ số.

- HS nêu yêu cầu bài.

- HS làm bài, 1 HS làm bảng lớp.

- HS đối chiếu, nhận xét, chữa bài.

- HS nêu:

Cả lớp làm cá nhân vào vở, 1 HS lên bảng.

$213 = 200 + 10 + 3$.

$403 = 400 + 3$

$566 = 500 + 60 + 6$

$691 = 600 + 90$

$742 = 700 + 40 + 2$

- HSNX.

- HS trao đổi cặp cách so sánh.

- HS làm dưới hình thức chơi TC. (Mỗi nhóm 4 HS, điền dấu tiếp sức)

- HS nêu.

- Cần thực hiện phép tính trước khi điền dấu.

- Lắng nghe và ghi nhớ

ta thực hiện: So sánh lần lượt từ trái sang phải (bắt đầu từ hàng trăm). Nếu số nào có hàng trăm lớn hơn thì lớn hơn. Nếu hai số có hàng trăm bằng nhau thì tiếp tục so sánh hàng chục và hàng đơn vị (thực hiện tương tự).

3. Vận dụng

Bài 4:BP

Cho các số sau: 563; 635; 702; 439; 356.

- Sắp xếp các số theo thứ tự tăng dần
- Tìm số lớn nhất và số nhỏ nhất trong các số trên.

- Gọi HS đọc YC bài tập 4
- YC HS làm việc theo nhóm đôi.
- Gọi đại diện các nhóm trả lời.

+ Để sắp xếp được các số theo thứ tự yêu cầu ta phải làm gì?

- Chốt : Để sắp xếp được các số theo thứ tự yêu cầu ta phải tiến hành so sánh các số rồi xếp thứ tự. Tìm số lớn nhất, bé nhất : trước hết ta phải so sánh các số với nhau.

- Nhận xét tiết học.
- Dặn chuẩn bị bài sau: Cộng, trừ các số có 3 chữ số

2-3 HS đọc yêu cầu.

- Các nhóm làm việc.

a, Sắp xếp các số theo thứ tự tăng dần: 356; 439; 563; 635; 702.

- HS nêu.

b . Số lớn nhất là: 702.

Số nhỏ nhất là :356

TOÁN (tăng)

Ôn tập: Phép cộng, trừ trong phạm vi 1000

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù:

Củng cố cách thực hiện phép cộng các số có 3 chữ số (không nhớ và có nhớ 1 lần sang hàng chục hoặc sang hàng trăm).

- Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ (không nhớ và có nhớ) trong phạm vi 1000

- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng về phép trừ đã học vào giải bài tập, các bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, trừ (có nhớ và không nhớ) trong phạm vi 1000.

- Phát triển năng lực lập luận, tư duy toán học và năng lực giao tiếp toán học.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động học tập tìm hiểu nội dung bài học. Biết lắng nghe và trả lời nội dung trong bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: hợp tác với bạn tốt khi tham gia nhóm đôi, chơi trò chơi.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ nhau trong học tập.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ trả lời các câu hỏi, làm tốt các bài tập.
- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học nghiêm túc.
- HS tích cực tham gia tiết học, yêu thích học môn Toán, có hứng thú hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

- Bảng phụ (BT 2,3)

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khởi động

- Cho lớp chơi trò chơi “ Gà con qua sông” trả lời các câu hỏi liên quan đến phép cộng, trừ (có nhớ) trong phạm vi 1000.

VD:

- + Khi thực hiện cộng hoặc trừ hai số có ba chữ số ta thực hiện mấy bước?
- + Khi đặt tính phải chú ý gì?
- + Khi cộng hoặc trừ thực hiện như thế nào?

.....
Chốt: Khi thực hiện phép cộng, phép trừ, ta thực hiện qua 2 bước: Đặt tính và tính.

Đặt tính sao cho số trăm thẳng với số trăm, số chục thẳng với số chục, số đơn vị thẳng số đơn vị. Tính từ phải sang trái.

Lưu ý: Chúng ta thực hiện nhớ sang hàng bên liền kề trước đó.

- GV nhận xét, giới thiệu bài

2. Luyện tập

Bài 1: Đặt tính rồi tính.

$$285 + 167 \quad 978 - 469 \quad 358 + 465$$

$$715 - 269 \quad 461 + 249 \quad 990 - 273$$

- Đọc yêu cầu
- Bài yêu cầu làm gì?
- Yêu cầu HS làm bài

GV chốt: đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, cộng (trừ) từ phải qua trái.

Bài 2: (BP) Trong vườn có 516 cây cam, bà trồng thêm 79 cây chanh nữa. Hỏi trong vườn bà trồng tất cả bao nhiêu cây?

- Gọi HS đọc bài toán
- + Bài toán cho biết gì?

- + Bài toán hỏi gì?

- HS tham gia chơi

- HS ghi tên bài

- HS nêu yêu cầu.
- HD cá nhân: Làm bài.
- 3HS lên bảng làm bài.
- HS đối chiếu

- HS đọc bài toán, phân tích bài.
- + Trong vườn có 516 cây cam, bà trồng thêm 79 cây chanh nữa
- + Hỏi trong vườn bà trồng tất cả bao

+ Muốn biết trong vườn bà trồng tất cả bao nhiêu cây ta làm phép tính gì? Hãy nêu phép tính.

- YC HS làm bài
- Gọi HS lên chữa bài

- Nhận xét

Chốt: Dạng toán tìm tổng của hai số.

Bài 3: (BP)

Mảnh vải thứ nhất dài 761m. Mảnh vải thứ hai ngắn hơn mảnh vải thứ nhất 528m.

a, Hỏi mảnh vải thứ hai dài bao nhiêu mét?

b, Cả hai mảnh vải dài bao nhiêu mét?

- *Chốt: Phần a dạng toán ít hơn. Phần b dạng toán tìm tổng.*

3. Vận dụng

Bài 4: Tìm hiệu của số lớn nhất và nhỏ nhất có ba chữ số.

- Nêu cách tính tổng và hiệu ?
- Yêu cầu HS làm bài vào vở cá nhân.
- *Chốt: Xác định số liền lớn nhất có ba chữ số là 999, số bé nhất có ba chữ số là 100. Tìm hiệu làm tính trừ, tìm tổng làm phép cộng.*
- Nhận xét tiết học.

nhiều cây?

+ Phép tính cộng: $516 + 79$

- HS làm bài.
- 1HS lên bảng chữa bài.

Bài giải

Trong vườn bà trồng tất cả số cây là:

$$516 + 79 = 595 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 595 cây

- HD cả lớp: Đọc đề bài, nêu y/c.
- HS làm bài.
- HS lên bảng chữa bài.

Bài giải:

a. Mảnh vải thứ hai dài số mét là:

$$761 - 528 = 234 \text{ (m)}$$

b. Cả hai mảnh vải dài số mét là:

$$761 + 234 = 995 \text{ (m)}$$

Đáp số: 234 m

995 m

- HS đọc phân tích bài, thảo luận nhóm cặp.
- HS làm bài vở cá nhân
- 1 HS làm bài trên bảng lớp.
- HS chữa bài.

TOÁN (tăng)

Luyện tập: Đọc, viết, so sánh số tự nhiên (tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù

- củng cố, khắc sâu cho HS cách đọc, viết, so sánh các số từ 1 đến 1000.
- Rèn kĩ năng đọc, viết, so sánh các số có 2 chữ số, 3 chữ số.
- Giúp HS ôn tập về thứ tự các số, số có 1,2,3 chữ số, số liền trước, số liền sau của một số.
- Giáo dục học sinh chăm học toán.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động học tập, tìm hiểu nội dung bài học. Biết lắng nghe và trả lời nội dung trong bài học.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác:

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ nhau trong khi làm việc nhóm.
- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ, trả lời câu hỏi ; làm tốt các bài tập .
- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:

1. **Giáo viên:** Bảng phụ

2. **Học sinh:** vở ghi, đồ dùng học tập.

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

1. Khởi động

Tổ chức cho HS chơi trò chơi : “Ai nhanh hơn”. Lớp trưởng điều hành lớp.
HS thi đọc viết các số tự nhiên.

2. Luyện tập

Bài 1:

- GV viết bảng yêu cầu HS đọc các số sau: 0, 6, 25, 155, 804, 180, 81,....

+ YC hs lấy vd các cặp số có 3 chữ số , và 2 chữ số rồi so sánh

- *Chốt: Đọc viết số ta đọc viết theo từng hàng từ hàng cao đến hàng thấp (từ hàng trăm đến hàng chục, hàng đv, mỗi hàng ứng với 1 chữ số). So sánh các số ta so sánh số lượng chữ số (số nào nhiều chữ số hơn thì lớn hơn), số lượng chữ số bằng nhau thì so sánh theo hàng. (từ hàng cao nhất, ...)*

Bài 2: Viết và đọc các số gồm có

a. 7 chục 2 đơn vị, 9 chục 0 đơn vị, 5 chục 1 đơn vị

b. 3 trăm, 4 chục, 5 đơn vị

c. 8 trăm, 6 chục

d. 3 trăm, 4 đơn vị

e. 8 trăm, 16 đơn vị

- *Chốt cách đọc viết số, lưu ý HS khi viết mỗi hàng ứng với 1 chữ số, những hàng thiếu thì viết thêm 1 chữ số 0.*

Bài 3: Tìm số liền trước , số liền sau của các số:

12, 36 ; 201 ; 753; 79; 634; 523; 999.

- Muốn tìm số liền trước của một số ta làm như thế nào?

- Yêu cầu HS nêu cách tìm số liền sau của một số?

- HS đọc số nối tiếp
- HS nêu cách đọc, viết số
- 2 HS lấy VD
- HS nêu cách so sánh

- HS nêu yêu cầu bài tập.
- HS làm bài cá nhân, 1 HS làm bảng phụ
- HS giải thích cách viết số theo từng phần.

- HS nêu
- HS nêu
- HS làm bài vào vở cá nhân, 2

GV nhận xét chữa bài.

- *Chốt cách tìm số liền trước (số đã cho trừ 1) và số liền sau của một số. (số đã cho cộng 1)*

3. Vận dụng

Bài 4: Tìm hiệu của số lớn nhất và nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau.

- Nêu cách tính tổng và hiệu ?

- Yêu cầu HS làm bài vào vở cá nhân.

- *Chốt: Xác định số liền lớn nhất có ba chữ số khác nhau là 987, số bé nhất có ba chữ số khác nhau là 102. Tìm hiệu làm tính trừ, tìm tổng làm phép cộng.*

- Nhận xét tiết học.

HS lên bảng

- HS chữa bài.

- HS nêu yc

- HS trao đổi làm bài theo nhóm đôi

- HS làm cá nhân.

- 1 HS làm bài trên bảng lớp.

- HS chữa bài.

TOÁN (tăng)

Luyện tập: Đọc, viết và so sánh các số tự nhiên (tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù

- Củng cố, khắc sâu cho HS cách đọc, viết, so sánh các số từ 1 đến 1000.

- Rèn kĩ năng đọc, viết, so sánh các số có 2 chữ số, 3 chữ số.

- Giúp HS ôn tập về thứ tự các số, số có 1, 2, 3 chữ số, số liền trước, số liền sau của một số.

- Giáo dục học sinh chăm học toán.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động học tập, tìm hiểu nội dung bài học. Biết lắng nghe và trả lời nội dung trong bài học.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác:

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ nhau trong khi làm việc nhóm.

- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

II. Đồ dùng:

1. **Giáo viên:** Bảng phụ

2. **Học sinh:** vở ghi, đồ dùng học tập.

III. Hoạt động dạy học:

1. Khởi động:

Tổ chức cho HS chơi trò chơi *Tiếp sức*

+ Đếm số tròn trăm có ba chữ số.

+ Đếm số tròn chục từ 120 đến 200.

+ Đếm số tự nhiên liên tiếp từ 345 đến 360.

Chốt: Đặc điểm số tròn trăm có 2 chữ số

- HS chơi.

VD: HS A đếm số 100, HS B đếm 200, HS C

0 ở tận cùng, số tròn chục có 1 chữ số 0 ở tận cùng, số tự nhiên liên tiếp cách đều nhau 1 đơn vị.

2. Luyện tập

Bài 1: Đọc các số sau

45; 25; 106; 230; 357; 564; 246

- GV lưu ý với HS cách đọc một số trường hợp đặc biệt:

+ Chữ số 5 đứng ở hàng trăm, chục đọc là "năm". Chữ số 5 đứng ở hàng đơn vị đọc là "lăm"

+ Chữ số 4 có hai cách đọc: *bốn* hoặc *tư*.

Chốt: Đọc theo hàng, từ trái sang phải bắt đầu từ hàng cao nhất.

Bài 2: Viết các số sau

- GV yêu cầu mỗi HS tự nghĩ một số có 3 chữ số, yêu cầu khoảng 10 HS đọc số đó trước lớp.

- GV và HS cùng HS nhận xét, chốt cách viết số có bốn chữ số.

Chốt: Viết theo hàng từ trái sang phải bắt đầu từ hàng cao nhất, mỗi hàng ứng với 1 chữ số.

Bài 3: >, <, = ? (BP)

a. 1370 ... 1349

b. 295 cm ... 3m

98... 785

1 giờ 59 phút

706 ... 700 + 6

6m 25cm ... 625cm

KKHS làm nhanh làm thêm :

c. 2m + 3 dm ... 254 dm

- GVNX, đánh giá.

Chốt : Khi thực hiện điền dấu trước hết phải tính hoặc chuyển đổi về cùng đơn vị đo rồi so sánh.

Bài 4 : Viết các số sau theo thứ tự nhỏ dần.

256; 506; 652; 260; 562; 625.

- YC hs làm bài.

- GVNX, đánh giá.

- Muốn xếp được các số theo thứ tự ta làm ntn?

- HS nêu yêu cầu của bài.

- Nêu cách đọc các số .

- Đọc nối tiếp trước lớp.

- HS nêu yêu cầu của bài.

- Cả lớp viết số bạn vừa nêu.

- HS đọc bài, nêu yêu cầu.

- HS làm bài cá nhân, 3 HS lên chữa 3 phần.

- NX, HS giải thích cách làm.

- HS đọc bài, nêu yc.

- HS làm bài cá nhân, HS lên chữa bài.

- NX, HS giải thích cách làm.

- HS trả lời.

- GV chốt : Muốn xếp được các số theo thứ tự trước hết ta phải so sánh các số với nhau rồi xếp.

3. Vận dụng

Bài 5: (BP) : Viết số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau; số bé nhất có 3 chữ số khác nhau từ bốn chữ số sau: 8,5,2,1

- GVNX, đánh giá.

Chốt cách làm : Muốn viết được số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau từ 3 chữ số cho trước ta chọn chữ số ở hàng lớn nhất là chữ số lớn nhất, chữ số hàng thứ hai là chữ số lớn thứ hai...

- Nêu lại cách đọc, viết và so sánh các số tự nhiên

- Nhận xét giờ học.

TUẦN 2

TOÁN (TĂNG)

Ôn tập về phép nhân, bảng nhân 2, bảng nhân 5

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- củng cố kiến thức về phép nhân, bảng nhân 2, bảng nhân 5. Vận dụng giải các bài tập có liên quan.

2. Năng lực chung

- HS có cơ hội phát triển NL mô hình toán học; NL sử dụng công cụ, phương tiện toán học; NL giải quyết vấn đề toán học.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy tính; BP, PHT – bài 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

GV tổ chức trò chơi “Bắn tên” để khởi động bài học.

- HS sẽ lần lượt đổ nhau các phép nhân trong bảng nhân 2, 5. VD:

+ Câu 1: $2 \times 3 = ?$

+ Câu 2: $5 \times 8 = ?$

+ Câu 3: $7 \times 5 = ?$

- GV Nhận xét, tuyên dương.

=> Chốt KT:

- Bảng nhân 2 có các TS thứ nhất đều là 2, các TS thứ hai là dãy số liên tiếp từ 1 đến 10, dãy tích là dãy số đếm thêm 2 đơn vị từ 2 đến 20.

- HS suy nghĩ và làm bài cá nhân.

- HS chữa bài.

- NX, giải thích cách làm.

- HS thực hiện trò chơi theo lớp.

- HS lắng nghe.

- Bảng nhân 5 có các TS thứ nhất đều là 5, các TS thứ hai là dãy số liên tiếp từ 1 đến 10, dãy tích là dãy số đếm thêm 5 đơn vị từ 5 đến 50.

- GV ghi bài bảng.

2. Luyện tập

Bài 1. Tính nhẩm?

$$\begin{array}{lll} 2 \times 6 = & 2 \times 8 = & 5 \times 4 = \\ 6 \times 2 = & 8 \times 2 = & 4 \times 5 = \end{array}$$

- Các phép tính ở từng cột trên có điểm gì giống và khác nhau?

=> GV chốt KT: Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì kết quả không đổi.

- HS làm việc cá nhân, đổi vở kiểm tra kết quả.

- HS đứng tại chỗ nêu kết quả trước lớp.

- Có thừa số giống nhau, kết quả giống nhau nhưng thứ tự các thừa số trong các phép tính không giống nhau.

- HS lắng nghe, nhắc lại.

- HS nêu thêm VD.

Bài 2. Nối hai phép tính có kết quả bằng nhau ở hàng trên với hàng dưới:

$$16 : 2$$

$$2 \times 3$$

$$5 \times 2$$

$$5 \times 4$$

$$20 : 2$$

$$40 : 5$$

$$2 \times 10$$

$$12 : 2$$

- GV mời 1 HS nêu YC của bài.

- GV yêu cầu HS quan sát mẫu, nêu cách làm (nhóm đôi)

+ Để nối được hai phép tính có kết quả bằng nhau ta cần tìm gì trước?

- Yêu cầu học sinh làm bài tập vào PHT, 1HS làm trên bảng.

- GV nhận xét, tuyên dương.

=> Chốt: Để nối hai phép tính có kết quả bằng nhau cần thực hiện các phép tính tìm ra kết quả rồi mới nối.

- 2 HS đọc, 1HS phân tích yêu cầu.

- HS quan sát và thảo luận cách làm HS trả lời:

+ Thực hiện phép tính để tìm kết quả

+ Nối các phép tính có kết quả bằng nhau ở hàng trên với phép tính ở hàng dưới.

- HS thực hiện cá nhân, đổi phiếu kiểm tra bài.

- HS nghe

Bài 3: Mỗi hộp bánh có 5 chiếc bánh. Hỏi 7 hộp bánh như thế có tất cả bao nhiêu chiếc bánh?

- Gọi HS đọc bài toán.

+ Bài toán cho biết gì?

+ Bài toán hỏi gì?

- YCHS tóm tắt bài toán.

- GV cho HS thảo luận theo nhóm 4 (2 phút) và giải bài toán

- HS đọc bài toán.

- HS trả lời theo ý hiểu

Tóm tắt

1 hộp: 5 chiếc bánh

7 hộp: ... chiếc bánh?

- GV mời đại diện lên chia sẻ

- GV Nhận xét, tuyên dương, khen thưởng những nhóm làm nhanh.

=> Chốt: Để tìm 7 hộp có tất cả bao nhiêu chiếc bánh ta thực hiện phép nhân (5×7).

3. Vận dụng:

Bài 4: Dựa vào bảng nhân 2 hoặc 5, hãy tự lập một đề toán và giải bài toán đó.

- YCHS suy nghĩ lập đề toán.
- Gọi HS nêu đề toán.
- GV ghi một số đề toán hay lên bảng, YC HS có thể lựa chọn một trong số các đề toán đó và giải.

VD: Mỗi học sinh mua 5 quyển vở. Hỏi 4 học sinh mua bao nhiêu quyển vở?

=> GV chốt KT: Để tìm số quyển vở của 4 học sinh ta thực hiện phép tính nhân (5×4)

- HS đọc lại bảng nhân 2,5
- Nhận xét tiết học.
- Dặn HS về nhà ôn bài.

- HS thảo luận theo nhóm 4
- HS tìm và nêu lời giải
- HS nhóm đại diện lên chia sẻ.

Bài giải

7 hộp bánh như thế có tất cả số chiếc bánh là:

$$5 \times 7 = 35 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số: 35 chiếc bánh

- HS nhận xét bài bạn

- HS nêu yc.

- HS suy nghĩ lập đề bài.
- HS nêu đề toán, lớp nhận xét.
- HS tự giải bài toán.
- Nhận xét, đánh giá.
- HS nêu câu trả lời khác và cách làm khác. Lựa chọn cách làm ngắn gọn.

Tóm tắt

1 học sinh : 5 quyển vở

4 học sinh : ... quyển vở ?

Bài giải

4 học sinh mua số quyển vở là:

$$5 \times 4 = 20 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 20 quyển vở

- HS nêu

TOÁN (TĂNG)

Luyện tập: Ki-lô-mét, mét, đề-xi-mét, mi-li-mét

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- củng cố kiến thức về đơn vị đo độ dài: mi-li-mét, ôn lại kiến thức về ki-lô-mét, mét, đề-xi-mét.
- Vận dụng giải các bài tập có liên quan.

2. Năng lực chung

- HS có cơ hội phát triển NL mô hình toán học; NL sử dụng công cụ, phương tiện toán học; NL giải quyết vấn đề toán học.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy tính; BP, PHT – bài 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

- Cho HS hỏi đáp về mi-li-mét. VD:

+ Mi-li-mét là gì?

+ Mi-li-mét viết tắt là gì?

+ $1\text{cm} = \dots \text{mm}$? $10\text{mm} = \dots \text{cm}$?

=> GV chốt:

+ Mi-li-mét là một đơn vị đo độ dài, viết tắt là mm.

+ $1\text{cm} = 10\text{mm}$, $10\text{mm} = 1\text{cm}$.

- Ngoài đơn vị đo độ dài mi-li-mét, ở lớp 2 các em đã được học những đơn vị đo độ dài nào? => GV GTB.

- HS hỏi đáp ôn lại kiến thức.

- HS lắng nghe.

- HS thực hiện trò chơi theo lớp.

- HS nhớ lại trả lời.

2. Luyện tập

Bài 1. Số?

Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $5\text{dm} = \dots \text{mm}$

b) $7\text{dm } 8\text{cm} = \dots$

$70\text{cm} = \dots \text{mm}$

cm

$3\text{km} = \dots \text{m}$

$8\text{m } 4\text{dm} = \dots \text{dm}$

$24\text{m } 36\text{cm} = \dots \text{cm}$

=> Chốt cách đổi số đo độ dài dạng một đơn vị đo, dạng hai đơn vị đo về một đơn vị đo.

- HS nêu yêu cầu.

- HS làm cá nhân, 2 em lên bảng chữa bài.

- NX, giải thích cách làm 1 số phần.

Bài 2. > , < , =

a) $34\text{dm} \dots 300\text{cm}$

$56\text{m} \dots 54\text{dm}$

$1\text{m} \dots 100\text{mm}$

b) $2\text{mm} \dots 3\text{cm}4\text{mm}$

$9\text{m}1\text{dm} \dots 901\text{dm}$

$2\text{cm}30\text{mm} \dots 6\text{cm}30\text{mm}$

=> Chốt: Để điền dấu so sánh hai số đo không cùng đơn vị, ta làm qua 3 bước:

+ Đổi các số đo về cùng 1 đơn vị đo giống nhau.

+ Thực hiện so sánh

+ Điền dấu.

- HS đọc, nêu yêu cầu.

- HS nêu cách làm:

+ Đổi các số đo về cùng 1 đơn vị đo giống nhau.

+ Thực hiện so sánh

+ Điền dấu.

- HS làm bài cá nhân.

- 2 HS làm bài trên bảng.

- Lớp nhận xét, chữa bài.

Bài 3. Một khúc gỗ dài $2\text{m } 5\text{dm}$. Nếu muốn cắt khúc gỗ đó ra thành các đoạn, mỗi đoạn dài 5dm thì cắt được bao nhiêu đoạn?

+ B1: Đọc và xác định yc bài toán.

- Gọi học sinh đọc đề bài.
- + B2: Tóm tắt đề toán
- Gọi Hs tóm tắt đề toán.
- + B3: Phân tích bài toán, chỉ ra bước giải.
- Muốn biết khúc gỗ có thể cắt ra được mấy đoạn ta làm thế nào?
- + B4: Trình bày bài giải.
- Yêu cầu HS tự làm bài, 1 Hs lên bảng chữa bài.
- + B5: Kiểm tra lại bài giải.
- YC Hs đối chéo vở kiểm tra.
- Gv nhận xét, kết luận
- => *Chốt: Cách giải toán liên quan đến đơn vị đo độ dài.*

- HS đọc đề.

- Hs tóm tắt.

- Hs nêu.

- HS giải bài toán.

Bài giải

$$2\text{m } 5\text{dm} = 25\text{dm}$$

Số đoạn cắt được là:

$$25 : 5 = 5 \text{ (đoạn)}$$

Đáp số: 5 đoạn

3. Vận dụng:

Bài 4. Cho HS đo hai chiều dài đồ dùng học tập bất kì, so sánh xem chúng dài hơn, ngắn hơn bao nhiêu mi-li-mét, xăng-ti-mét.

- Nhận xét tiết học.
- Dặn HS về nhà ôn bài.

- HS làm việc nhóm đôi theo bàn.
- Đứng tại chỗ báo cáo kết quả.

TOÁN (TĂNG)

Luyện tập: Bảng nhân 3

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

- củng cố kiến thức về bảng nhân 3. Vận dụng giải các bài tập có liên quan.

2. Năng lực chung

- HS có cơ hội phát triển NL mô hình toán học; NL sử dụng công cụ, phương tiện toán học; NL giải quyết vấn đề toán học.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Máy tính; BP, PHT – bài 2.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

1. Khởi động

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU:

1. Khởi động

- + Hướng dẫn HS ôn tập bảng nhân 3:

- Yêu cầu HS hỏi đáp nhau về bảng nhân 3.

- HS đọc thuộc bảng nhân 3.

- HS nêu đặc điểm của bảng nhân 3?

- HS hỏi đáp nhau về bảng nhân 3.

- HS đọc thuộc bảng nhân 3.

- Bảng nhân 3 có các TS thứ nhất đều là 3, các TS thứ hai là dãy số liên tiếp

=> GV chốt KT: Bảng nhân 6 có các TS thứ nhất đều là 6, các TS thứ hai là dãy số liên tiếp từ 1 đến 10, dãy tích là dãy số đếm thêm 6 đơn vị từ 6 đến 60

2. Luyện tập

Bài 1. Tính nhẩm?

$$\begin{array}{lll} 3 \times 2 = & 3 \times 4 = & 3 \times 7 = \\ 2 \times 3 = & 4 \times 3 = & 7 \times 3 = \\ = & & \end{array}$$

- YC HS làm bài cá nhân.
- Các phép tính ở từng cột trên có điểm gì giống và khác nhau?

=> GV chốt KT: Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì kết quả không đổi.

Bài 2: Số? (phiếu bài tập)

Số hộp bánh	1	4	5	7	9	2	8	6
Số chiếc bánh	3							

- GV mời 1 HS nêu YC của bài
- GV yêu cầu HS quan sát mẫu, thảo luận cách làm (nhóm đôi)

+ Mỗi hộp bánh có mấy chiếc bánh?
+ Tìm số bánh 4 hộp ta làm như thế nào?

- Yêu cầu học sinh thực hiện các phép nhân, điền kết quả tương ứng vào bảng
- GV nhận xét, tuyên dương.

=> Chốt: Để tìm số chiếc bánh có trong mỗi hộp ta làm phép nhân (lấy số bánh ở 1 hộp nhân với số hộp)

Bài 3: Mỗi lọ cắm 3 bông hoa. Hỏi cần có bao nhiêu bông hoa để cắm đủ 8 lọ hoa như thế? (BP)

- Yêu cầu HS đọc đề
- + Bài toán cho biết gì?
- + Bài toán hỏi gì?
- GV yêu cầu HS tóm tắt bài toán.

- Yêu cầu HS giải bài toán đó
- GV chữa bài, nhận xét.

từ 1 đến 10, dãy tích là dãy số đếm thêm 3 đơn vị từ 3 đến 30.

- HS làm cá nhân.
- Có thừa số giống nhau, kết quả giống nhau nhưng thứ tự các thừa số trong các phép tính không giống nhau.
- HS lấy thêm VD trong bảng nhân 3.

- 1 HS nêu: Số
- HS quan sát mẫu và thảo luận cách làm

HS trả lời:

- + Mỗi hộp có 3 chiếc bánh
- + $3 \times 4 = 12$
- HS thực hiện cá nhân, đổi vở kiểm tra bài
- HS nghe

- HS đọc đề bài.
- Một lọ hoa cắm 6 bông hoa.
- 8 lọ hoa có bao nhiêu bông hoa?

Tóm tắt

1 lọ: 3 bông hoa

8 lọ: ...bông hoa?

- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vào vở

Bài giải

8 lọ cần số bông hoa là:

$$3 \times 8 = 24 \text{ (bông)}$$

Đáp số: 24 bông hoa

=> GV chốt: Để tìm số bông hoa cắm đủ 8 lọ ta làm phép nhân (3×8)

3. Vận dụng

Bài 4: Dựa vào bảng nhân 3, hãy tự lập một đề toán và giải bài toán đó.

- YCHS suy nghĩ lập đề toán.
- Gọi HS nêu đề toán.
- GV ghi một số đề toán hay lên bảng, YC HS có thể lựa chọn một trong số các đề toán đó và giải.

- HS nêu yc.

- HS suy nghĩ lập đề bài.
- HS nêu đề toán, lớp nhận xét.
- HS tự giải bài toán.
- Nhận xét, đánh giá.
- HS nêu câu trả lời khác và cách làm khác. Lựa chọn cách làm ngắn gọn.

Tóm tắt

1 học sinh : 3 quyển vở

4 học sinh : ... quyển vở ?

Bài giải

4 học sinh mua số quyển vở là:

$$3 \times 4 = 12 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 12 quyển vở

=> GV chốt KT: Để tìm số quyển vở của 4 học sinh ta thực hiện phép tính nhân (3×4)

- HS đọc lại bảng nhân 3.
- Nhận xét tiết học.
- Dặn về nhà xem lại bài, học thuộc bảng nhân 3.

- HS đọc đồng thanh.

TOÁN (TĂNG)

Ôn tập về phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1000

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Năng lực đặc thù

Củng cố cách thực hiện phép cộng các số có 3 chữ số (không nhớ và có nhớ 1 lần sang hàng chục hoặc sang hàng trăm).

- Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ (không nhớ và có nhớ) trong phạm vi 1000
- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng về phép trừ đã học vào giải bài tập, các bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, trừ (có nhớ và không nhớ) trong phạm vi 1000.

2. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ, tự học: Chủ động học tập tìm hiểu nội dung bài học. Biết lắng nghe và trả lời nội dung trong bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: hợp tác với bạn tốt khi tham gia nhóm đôi, chơi trò chơi.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ nhau trong học tập.
- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ trả lời các câu hỏi, làm tốt các bài tập.
- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, biết lắng nghe, học nghiêm túc.
- HS tích cực tham gia tiết học, yêu thích học môn Toán, có hứng thú hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Khởi động

- Cho lớp chơi trò chơi “ Gà con qua sông” trả lời các câu hỏi liên quan đến phép cộng, trừ (có nhớ) trong phạm vi 1000

VD:

- + Khi thực hiện cộng hoặc trừ hai số có ba chữ số ta thực hiện mấy bước?
- + Khi đặt tính phải chú ý gì?
- + Khi cộng hoặc trừ thực hiện như thế nào?

.....
Chốt: Khi thực hiện phép cộng, phép trừ, ta thực hiện qua 2 bước: Đặt tính và tính.

Đặt tính sao cho số trăm thẳng với số trăm, số chục thẳng với số chục, số đơn vị thẳng số đơn vị. Tính từ phải sang trái.

Lưu ý: Chúng ta thực hiện nhớ sang hàng bên liền kề trước đó.

- GV nhận xét, giới thiệu bài

2. Luyện tập

Bài 1.

- GV gọi HS lấy VD về phép cộng các số có 3 chữ số không nhớ, có nhớ 1 lần (GV ghi bảng 3 phép tính) thực hiện đặt tính rồi tính. Sau đó thử lại bằng phép trừ.

=> *Chốt: Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, cộng (trừ) từ phải qua trái.*

Bài 2. Một cửa hàng ngày đầu bán được 354l xăng, ngày thứ hai bán ít hơn ngày đầu 46l xăng.

- Hỏi ngày thứ hai bán được bao nhiêu lít xăng?
- Cả hai ngày bán được bao nhiêu lít xăng?

=> *Chốt:*

- Trong bài toán về ít hơn, thường:

- HS tham gia chơi

- HS ghi tên bài

- HS nối tiếp lấy VD, thực hiện đặt tính rồi tính, thử lại.

- 2 HS làm trên bảng

- Lớp nhận xét, chữa bài.

- HS đọc đề, nêu cách làm

- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vào vở

Bài giải

- Ngày thứ hai bán được số lít xăng là:

$$354 - 46 = 308 (l)$$

- Cả hai ngày bán được tất cả số lít xăng là:

$$354 + 308 = 662 (l)$$

Đáp số: a) 308 l xăng

- + *Biết số lớn*
- + *Biết phần ít hơn của số bé so với số lớn*
- + *Tìm số bé = số lớn – phần ít hơn.*
- *Dạng tìm tổng:*
- + *Biết hai số*
- + *Tổng hai số = số thứ nhất + số thứ hai*
- Bài 3.** Quyển Tiếng Việt có 217 trang sách, ít hơn quyển sách Toán 56 trang. Hỏi sách Toán có bao nhiêu trang sách?
- Yêu cầu HS đọc đề, nêu cách làm.
- GV vẽ sơ đồ đoạn thẳng trên bảng.
- Gọi HS nêu câu trả lời khác
- Nhận xét, bổ sung
- => *Chốt:*
- *Trong bài toán về hiệu hơn, thường:*
- + *Biết số bé*
- + *Biết phần ít hơn của số bé so với số lớn (phần nhiều hơn của số lớn so với số bé)*
- + *Tìm số lớn = số bé + phần ít hơn.*

3. Vận dụng

Bài 4. (BP)

Tìm tổng của số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số với số lớn nhất có hai chữ số khác nhau.

Chốt số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số là 900. Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là 98. Tính tổng ta thực hiện phép cộng.

- Nhận xét tiết học, tuyên dương HS.

b) 662 l xăng

- HS đọc đề, phân tích yêu cầu.
- 1HS lên bảng, cả lớp làm vào vở..

Bài giải

Sách Toán có số trang sách là:

$$217 + 56 = 273 \text{ (trang)}$$

Đáp số: 273 trang sách

- HS đọc, phân tích theo nhóm cặp.
- HS làm bài vở cá nhân.
- 1 HS làm bài trên bảng lớp.